

Số: 14/2016/CBTT-GLS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (GLS)

Mã chứng khoán:

Địa điểm Trụ sở chính: Lầu 3-4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08. 38 218 658 Fax: 08. 38 218 648

Người thực hiện công bố thông tin: Phan Ngọc Tường

Địa chỉ: Lầu 3-4, số 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: - Di động: 0937 303 390 - Cơ quan: 08. 38 218 658

Fax: 08. 38 218 648

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2016

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/07/2016 tại đường dẫn <http://gls.vn/baocao.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Người đại diện theo pháp luật

PHAN NGỌC TƯỜNG

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 2 Năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG
Lầu 3-4, Số 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP.HCM
ĐT: (84-8) 38 218 658 - Fax: (84-8) 38 218 648

GOLDEN LOTUS SECURITIES CORPORATION (GLS)
Fl 3-4, 164 Nguyen Cong Tru St, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, HCMC
Tel: (84-8) 38 218 658 - Fax: (84-8) 38 218 648

www.gls.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		877,057,953	4,967,800
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01A		874,190,053	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01B			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01C		2,867,900	4,967,800
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06			
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09			
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			10,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		558,345,315	367,691,936
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		1,435,403,268	382,659,736
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		2,370,697,851	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a		2,370,697,851	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21d			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21e			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(2,548,877,551)	133,833,899
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27			



2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	258,433	3,522,097
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	20,133,052	2,913,430
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	(157,788,215)	140,269,426
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	1,757,673	3,823,603
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	1,757,673	3,823,603
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		
4.2. Chi phí lãi vay	52		
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	837,552,818	1,988,012,846
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	757,396,338	(1,741,798,933)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
8.1. Thu nhập khác	71		44,000
8.2. Chi phí khác	72		
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		44,000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	757,396,338	(1,741,754,933)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN			
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		



10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	757,396,338	(1,741,754,933)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305		
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306		
Tổng thu nhập toàn diện	400		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402		
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		


NGƯỜI LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Bích Thùy



Lập ngày 30 tháng 06 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thành Chung



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng 06 năm 2016	Tháng 06 năm 2015
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		49,401,615,427	50,347,936,514
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		49,207,765,429	50,164,936,518
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		49,205,139,429	32,297,204,083
1.1. Tiền	111.1		862,737,257	1,297,204,083
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111.1A		25,541,339	63,917,800
- Tiền gửi Ngân hàng	111.1B		837,195,918	1,233,286,283
- Tiền đang chuyển	111.1C			
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	111.1E			
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		48,342,402,172	31,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		486,835	19,296,447,883
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(365,035)	(1,429,364,448)
7. Các khoản phải thu	117			
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			
10. Phải thu nội bộ	120			

12. Các khoản phải thu khác	122	787,789,095	785,933,895
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	(785.284,895)	(785.284,895)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130	193,849,998	182,999,996
1. Tạm ứng	131	133,600,000	45,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	19,999,998	97,999,996
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	40,250,000	40,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200	11,296,274,272	12,476,173,939
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		
2. Các khoản đầu tư	212		
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		
II. Tài sản cố định	220	10,583,510,804	11,593,277,480
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,931,727,156	5,273,788,325
- Nguyên giá	222	10,226,851,800	12,047,098,179
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(5,295,124,644)	(6,773,309,854)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		
- Đánh giá TSCĐTC theo giá trị hợp lý	226b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	5,651,783,648	6,319,489,155
- Nguyên giá	228	16,028,833,235	17,030,559,954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(10,377,049,587)	(10,711,070,799)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		
V. Tài sản dài hạn khác	250	712,763,468	882,896,459
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		



2. Chi phí trả trước dài hạn	252	170,913,243	371,351,831
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	541,850,225	511,544,628
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	60,697,889,699	62,824,110,453

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		80,171,932	137,336,823
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		80,171,932	137,336,823
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			21.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		8,156,973	12,297,011
11. Phải trả người lao động	323			
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		31,554,581	38,086,447
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		40,351,444	65,844,431
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		108,934	108,934
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			

1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	60,617,717,767	62,686,773,630
I. Vốn chủ sở hữu	410	60,617,717,767	62,686,773,630
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135,000,000,000	135,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	135,000,000,000	135,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a	135,000,000,000	135,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	(74,382,282,233)	(72,313,226,370)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	(74,382,282,233)	(72,313,226,370)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			

TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	60,697,889,699	62,824,110,453
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		420,000	9,454,930,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		420,000	9,454,930,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			

13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
<i>Số lượng chứng khoán</i>			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	161,075	515,381
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	161,075	515,381
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
<i>Đồng Việt Nam</i>			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	31,554,581	38,086,447
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	31,554,581	38,086,447
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	31,554,581	38,086,447
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		

8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	40,351,444	57,393,656

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thùy

Nguyễn Thị Bích Thùy

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thành Chung

Nguyễn Thành Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		757,396,338	(1,741,754,933)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao tài sản cố định	03			680,458,911
- Các khoản dự phòng	04		(2,548,877,551)	133,833,899
- (-Lãi) hoặc(+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		59,263,128	(255,378,233)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(562,970,888)	(376,483,339)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			
- Lỗi đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
4. giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-	
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35			
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36			
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cầu phân nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(2,295,188,973)	(1,559,323,695)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		11,184,372,598	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		530,625,301	(30,325,542)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải trả cho người bán	48		(16,853,717)	(226,435,452)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(-) Tăng, (+) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50			
(-) Tăng, (+) giảm phải trả, phải nộp khác	51			
(-) Tăng, (+) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		247,033	11,680,728
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			(59,848,245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		9,403,202,242	(1,864,252,206)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(9,283,345,315)	(95,000,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	96,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		562,970,888	376,483,339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(8,720,374,427)	1,376,483,339
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			-
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	
IVI. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		682,827,815	(487,768,867)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		179,909,442	1,784,972,950
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		179,909,442	1,784,972,950
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1			
Các khoản tương đương tiền	102.2			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		862,737,257	1,297,204,083
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1			
Các khoản tương đương tiền	104.2			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.3			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng 03 năm 2016	Tháng 03 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02			
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20			
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		31,307,548	51,253,964
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		31,554,581	38,086,447
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46			
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Bích Thùy

Ngày 30 tháng 06 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Chung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Quý II năm 2015	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015		Quý II năm 2016		Quý II năm 2015	Quý II năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.1 Vốn pháp định		135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(70,570,985,073)	(75,139,678,571)		1,741,754,933	757,396,338		(72,313,226,370)	(74,382,282,233)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(70,570,985,073)	(75,139,678,571)		1,741,754,933	757,396,338		(72,313,226,370)	(74,382,282,233)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		64,429,014,927	59,860,321,429		1,741,754,933	757,396,338		62,686,773,630	60,617,717,767
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									



2. Phân sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Handwritten signature in blue ink

Nguyễn Thị Bích Thùy



Ngày 30 tháng 06 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Handwritten signature in blue ink

Nguyễn Thành Chung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sen Vàng "GLS" là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 74/UBCK do Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 21/12/2007 với mức vốn điều lệ ban đầu là 135.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng).

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Lầu 3-4, 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

1.3. Điều lệ CTCK ban hành tháng 04/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 28/06/2013:

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

- Mục tiêu đầu tư:

- Hạn chế đầu tư của CTCK.:

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con;

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

-

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 21/12/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ: (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.



3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số ngày .../.../... của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d. Ghi nhận chi phí lãi vay:

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt tại quỹ	25,541,339	63,917,800
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	837,195,918	1,233,286,283
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
- Các khoản tương đương tiền	48,342,402,172	31,000,000,000
Cộng	49,205,139,429	32,297,204,083

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	918,798	10,937,864,800
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	918,798	10,937,864,800
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lô (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	136,835	83,300	19,296,097,883	18,265,017,900
Cổ phiếu chưa niêm yết	350,000	38,500	350,000	56,000
Trái phiếu niêm yết				
Trái phiếu chưa niêm yết				
Công cụ thị trường tiền tệ				
Các tài sản tài chính khác				
Cộng	486,835	121,800	19,296,447,883	18,265,073,900

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Năm nay	Năm trước
Trái phiếu niêm yết		
Trái phiếu chưa niêm yết		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay		
Cộng		

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

STT	Các loại TSTC	Năm nay					Năm trước				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)

I	FVTPL
1	Cổ phiếu
	Tài sản tài chính khác ...
2	Trái phiếu
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định
II	HTM
III	Các khoản cho vay và phải thu
IV	AFS
	Cộng

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC		
A	B	1	2	3	4	5
I	TSTC FVTPL	42	486,835	121,800	(365,035)	(365,035)
	CTCP Phát Triển Nhà Thủ Đức	7	136,835	83,300	(53,535)	(53,535)
	CTCP Đầu Tư và Vận Tài Dầu Khí Vinashin	35	350,000	38,500	(311,500)	(311,500)
II	TSTC HTM					
III	TSTC cho vay					
IV	TSTC AFS					
	Cộng					

Năm nay

Năm trước

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Cổ phiếu niêm yết

Cổ phiếu chưa niêm yết

Chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết

Tài sản tài chính khác

Cộng

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

Phải thu bán cổ phiếu

Phải thu bán trái phiếu

Phải thu bán công cụ thị trường tiền tệ

Phải thu các khoản cho vay

Phải thu bán các khoản đầu tư khác

Cộng

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ

Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ

Phải thu và dự thu khác

Cộng

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán

Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Phải thu hoạt động tư vấn

Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác

Cộng

7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán

Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh

Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới

Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng

Cộng

7.5.7. Phải thu khác

Phải thu Repo

Ứng trước cho người bán

Tài sản thiếu chờ xử lý

Phải thu khác

785,284,895

785,284,895

Cộng

785,284,895

785,284,895

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

785,284,895

785,284,895

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm nay				Năm trước
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
	Trong đó							
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
	+ CHUNG							
	- Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi khác cho các đối tượng khác	785,284,895		785,284,895			785,284,895	785,284,895

Năm nay

Năm trước

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng

- Công cụ, dụng cụ

Cộng

A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán khác cho các đối tượng khác

Cộng

7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

+ CHUNG

- Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) khác cho các đối tượng khác

Cộng

7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

40,351,444

57,393,656

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

40,351,444

57,393,656

Cộng

A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Thuế Thu nhập cá nhân

8,156,973

12,297,011

- Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

8,156,973

12,297,011

Cộng

A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

A.7.13. Chi phí phải trả

Chi phí lãi vay

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

Chi phí tư vấn pháp luật

Chi phí quản lý CTCK

Cộng

A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng

Cộng

A 7.15. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Phải trả về mua các tài sản tài chính
- Phải trả cho người bán khác

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán;

- + Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt
- + Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Phải trả về mua các tài sản tài chính
- Phải trả cho người bán khác

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán;

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác

a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

- Phải trả, phải nộp Repo

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả, phải nộp Repo;

Phải trả, phải nộp Repo cho các đối tượng khác

- Phải trả, phải nộp khác

8,450,775

8,450,775

Cộng

a) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

- Phải trả, phải nộp Repo

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả, phải nộp Repo;

Phải trả, phải nộp Repo cho các đối tượng khác

- Phải trả, phải nộp khác

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả, phải nộp khác;

Phải trả, phải nộp cho các đối tượng khác

Cộng

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

PH
 V
 KH
 H
 T
 (C)

- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế

- Khoản hoàn nhập Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả đã được ghi nhận từ Các năm trước

- Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả

Cộng

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		9,241,871,700	984,980,100			10,226,851,800
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		9,241,871,700	984,980,100			10,226,851,800
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		4,310,144,544	984,980,100			5,295,124,644
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối năm	4,310,144,544	984,980,100	5,295,124,644
Giá trị còn lại của TSCĐHH			
- Tại ngày đầu năm	4,931,727,156		4,931,727,156
- Tại ngày cuối năm	4,931,727,156		4,931,727,156
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ						16,028,833,235	16,028,833,235
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ						16,028,833,235	16,028,833,235
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ						10,377,049,587	10,377,049,587
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ						10,377,049,587	10,377,049,587
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm						5,651,783,648	5,651,783,648
- Tại ngày cuối năm						5,651,783,648	5,651,783,648
Đánh giá theo giá trị hợp lý							

A.7.20. Vay

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng					
- Vay cá nhân					
- Vay của đối tượng khác					
Cộng					

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay đối tượng khác					
b - Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
A.7.22. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	19,999,998	97,999,996
b. Chi phí trả trước dài hạn	170,913,243	371,351,831
A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	421,850,225	391,544,628
Tiền lãi phân bổ trong năm		

Cộng

541,850,225

511,544,628

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
A.7.24 Lợi nhuận chưa phân phối		
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	757,396,338	(1,741,754,933)
2. Lợi nhuận chưa thực hiện		
3. Tổng cộng	757,396,338	(1,741,754,933)
A.7.25 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		
1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3. Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
6. Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(6)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)		
8. Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Năm nay	Năm trước	Mục đích
a. Ngắn hạn			

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		



7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán
6. Tài sản tài chính chờ cho vay

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố

4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		
A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		
A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		
A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31,554,581	38,086,447
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31,554,581	38,086,447
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		
A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành		
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		
A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư		
Loại phải trả		
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		

S/1
 T/1
 I/1
 KH
 VÀ
 P/HC

- 1.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước
 - 1.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài
 - 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý**
 - 2.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước
 - 2.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài
 - 3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư**
 - 3.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước
 - 3.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài
 - 4. Phải trả khác của Nhà đầu tư**
 - 4.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước
 - 4.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài
- Cộng**

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

- 1. Phải trả phí môi giới chứng khoán
- 2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán
- 3. Phải trả phí tư vấn đầu tư

Cộng

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

- 1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư
 - 1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước
 - 1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài
- 2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch
 - 2.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước
 - 2.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

- 1. Phải trả nghiệp vụ margin**
- 1.2. Phải trả gốc margin
 - a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước
 - b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài

1.3. Phải trả lãi margin
a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước
b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài
2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài
Cộng

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu							
I	Cổ phiếu niêm yết							
	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	56,540	7,018	396,818,000	1,420,000,000	(1,023,182,000)	(1,023,182,000)	
	CTCP HACISCO							
	CTCP Xây Dựng và Kinh Doanh Địa Ốc Hòa Bình	70	20,100	1,407,000	653,438	753,562	753,562	
	CTCP Chứng Khoán TP.HCM	3,080	31,500	97,020,000	71,169,384	25,850,616	25,850,616	
	NH TMCP Quân Đội	225,790	15,402	3,477,707,000	3,105,927,000	371,780,000	371,780,000	

	CTCP Phát Triển Nhà Thủ Đức	230,430	13,543	3,156,891,000	4,504,406,851	(1,347,515,851)	(1,347,515,851)
	CTCP Địa Ốc Sài Gòn Thương tín	352,888	9,020	3,183,021,800	2,707,215,925	475,805,875	475,805,875
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						
II	Trái phiếu						
1	Trái phiếu niêm yết						
	Tài sản tài chính khác ...						
2	Trái phiếu chưa niêm yết						
	Tài sản tài chính khác ...						
III	Tiền gửi có kỳ hạn cố định						
IV	Tổng cộng	868,798		10,312,864,800	11,809,372,598	(1,496,507,798)	(1,496,507,798)

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					

IV Loại AFS					
Cộng					

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước
	Kỳ này	Lũy kế đến	
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:		2,867,900	4,967,800
b. Từ tài sản tài chính HTM:			
c. Từ Các khoản cho vay			
d. Từ AFS:			

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thu nhập hoạt động khác			
1.1	Doanh thu cho thuê tài sản			
1.2	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác			
1.3	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Doanh thu khác	558,345,315	558,345,315	367,691,936
	Cộng	558,345,315	558,345,315	367,691,936

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu mã số 11 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác			
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác			
	Cộng			

Ghi chú: Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu Mã số 32 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn			
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,757,673	1,757,673	3,823,603
	Cộng	1,757,673	1,757,673	3,823,603

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán			
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	258,433	258,433	3,522,097
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính			
	Cộng	258,433	258,433	

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	<i>Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái</i>			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	<i>Chi phí lãi vay</i>			
3	<i>Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh</i>			
4	<i>Chi phí đầu tư khác</i>			
	Cộng			

B 7.49. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí bán hàng	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý			
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng			
3	Chi phí vật tư văn phòng			
4	Chi phí công cụ, dụng cụ			
5	Chi phí khấu hao TSCĐ			
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài			
10	Chi phí khác			

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	365,896,991	365,896,991	549,584,857
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	69,752,436	69,752,436	92,958,536
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
4	Chi phí vật tư văn phòng			
5	Chi phí công cụ, dụng cụ			20,285,962
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT			680,458,911
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí			3,000,000
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	246,691,546	246,691,546	361,287,299
10	Chi phí khác	155,211,845	155,211,845	280,437,281
	Tổng	837,552,818	837,552,818	1,988,012,846

B 7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Các khoản thu từ nhượng bán, Thanh lý TSCĐ			
2	Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp			
3	Các khoản thuế được hoàn lại			
4	Các khoản tiền phạt thu được			
5	Các khoản thu nhập khác			44,000

Cộng

44,000

B.7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí bán, thanh lý TSCĐ			
2	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi			
3	Chi phí phạt (vi phạm HĐ, thuế...)			
4	Các chi phí khác			
	Cộng			

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

B.7.54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
		1	2	3	4
	Cộng				
	Cộng				

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
		1	2

D. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
	D.7.56.1. Tài sản cố định thuê ngoài		
	D.7.56.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		
	D.7.56.3. Tài sản nhận thế chấp		
	D.7.56.4. Nợ khó đòi đã xử lý		
	D.7.56.5. Ngoại tệ các loại		
	D.7.56.6. Cổ phiếu đang lưu hành		
	D.7.56.7. Cổ phiếu quỹ		
	D.7.56.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		
	D.7.56.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		

E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

7.57.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

7.57.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

7.57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

.....

- Chi phí:

..... (.....)

- Lãi (Lỗ):

.....

Cộng:

F.58. Những thông tin khác

58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

58.2. Thông tin về các bên liên quan:

58.2.1. Thông tin về các bên liên quan

58.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

58.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

58.5. Những thông tin khác. (3)

G. Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK

G.59. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%)	=	$\frac{\text{Vốn hoạt động ròng}}{\text{Tổng rủi ro}}$	x	100
------------------------------	---	--	---	-----

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các CTCK.

Khi một CTCK mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ này cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của CTCK.

Sự khác biệt của NCR và RBC là hiệu số. 8% của NCR tương đương với 100% của RBC.

Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của CTCK càng tốt.

Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số này quá cao thì CTCK này chỉ giữ tiền mà không đầu tư. NCR của MR là 400%. Theo yêu cầu của UBCKNN thì NCR của CTCK phải giữ ở mức độ tối thiểu 150%. Nếu CTCK thấp hơn mức chỉ số 150% thì UBCKNN có yêu cầu phải tăng cường chỉ số này và ở các CTCK mức độ tỷ lệ cần đạt được ở mức độ 250% (Ví dụ ở Hàn Quốc các Công ty chứng khoán ở mức độ trung bình 300%).

Vốn khả dụng	=	Tài sản	-	Nợ phải trả	-	Giảm trừ vốn Chủ sở hữu	+	Tăng vốn Chủ sở hữu
Tổng rủi ro		=	Rủi ro thị trường	+	Rủi ro tín dụng	+	Tổng rủi ro hoạt động	

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường.

Có 2 loại rủi ro thị trường:

Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF,.. rủi ro về tỷ giá hối đoái. Công ty chứng khoán sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro chung và đưa vào công thức tính toán về mức độ rủi ro của mình.

Và Rủi ro đặc biệt: Phi hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các

Hợp đồng quyền chọn được ký của CTCK với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro của đối tác này để đưa vào công thức tính về rủi ro. Đối với CTCK thực hiện nhiều sản phẩm phái sinh OTC và thực hiện nhiều Hợp đồng quyền chọn trên cổ phiếu hoặc Hợp đồng quyền chọn trên hàng hóa và như vậy luôn phải dự đoán các mức độ rủi ro trên các Hợp đồng này để xác định mức độ rủi ro và xác định mức độ tín nhiệm ở các mức độ AAA (có mức độ rủi ro thấp) hoặc BB (mức độ rủi ro thường là cao).

Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp trái ngược với Công ty có mức độ rủi ro cao khi số lượng nhân viên hạn chế.

Rủi ro hoạt động quy định:

Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là cao.

CTCK sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thùy



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thành Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG
Lầu 3-4, 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84-8) 38 218 658 - Fax: (84-8) 38 218 648
Website: www.gls.com.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oOo-----

Số: **16/2016/CV-GLS**
V/v: *Giải trình biến động BCTC Quý 2 năm 2016*
so với BCTC Quý cùng kỳ năm trước

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Căn cứ Theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Nay, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (GLS) xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo Quý 2 năm 2016 so với Quý 2 năm 2015 có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên như sau:

Diễn giải	Quý 02/2016	Quý 02/2015	Chênh lệch
1. Doanh thu	1,437,160,941	386,483,339	1,050,677,602
- Doanh thu hoạt động	1,435,403,268	382,659,736	1,052,743,532
- Doanh thu hoạt động tài chính	1,757,673	3,823,603	(2,065,930)
2. Chi phí	679,764,603	2,128,282,272	(1,448,517,669)
- Chi phí hoạt động	(157,788,215)	140,269,426	(298,057,641)
- Chi phí tài chính	-	-	-
- Chi phí quản lý	837,552,818	1,988,012,846	(1,150,460,028)
3. Kết quả hoạt động khác	-	44,000	(44,000)
4. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	757,396,338	(1,741,754,933)	2,499,151,271

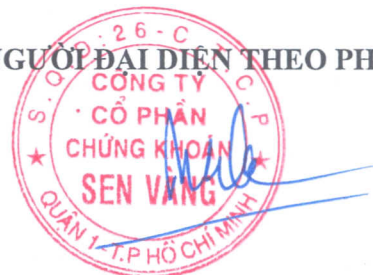
Lý do: Lợi nhuận Quý 2/2016 cao hơn lợi nhuận Quý 2/2015 do doanh thu tăng chủ yếu là hoạt động tự doanh, đồng thời tiết kiệm chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



PHAN NGỌC TƯỜNG